滚轮轴承尺寸表：SG / LFR / LV / VW 系列

单位：毫米。d = 内径，D = 外径，B = 宽度。先按导轨型面选系列，再选尺寸。

SG 系列：U 槽导轨滚轮，配圆导轨

型号	d	D	B	密封
SG05	4	12	4.6	—
SG10	4	13	6	—
SG15	5	17	8	—
SG20	6	24	11	—
SG20-D25	8	25	17	—
SG20/25	8	25	17	—
SG22	6	22	10	—
SG24	8	24	11	—
SG24/1	8	24	11	—
SG24/2	8	24	11	—
SG24/3	6	24	11	—
SG25	8	30	14	—
SG26	9	26	8	—
SG28	12	35	16	—
SG30	10	30	13	—
SG35	12	42	19	—
SG66	6	22	10	—
SG66/1	6	22	10	—
SG66/2	6	22	10	—
SG66/3	6	22	8	—
SG66/5	5	22	8	—
SG66/21	6	21	11	—

LFR 系列：哥特弧导轨滚轮，配圆轴

型号	d	D	B	密封
LFR50-8-6	8	24	11	—
LFR50/4NPP	4	13	7	橡胶密封 NPP
LFR50/5-4KDD	5	16	8	金属防尘盖 KDD
LFR50/5-4NPP	5	16	8	橡胶密封 NPP
LFR50/5KDD	5	17	8	金属防尘盖 KDD
LFR50/5NPP	5	17	8	橡胶密封 NPP
LFR50/8KDD	8	24	11	金属防尘盖 KDD
LFR50/8NPP	8	24	11	橡胶密封 NPP
LFR5200-8	10	32	14	—
LFR5201-12KDD	12	35	15.9	金属防尘盖 KDD
LFR5201-12NPP	12	35	15.9	橡胶密封 NPP
LFR5201-14KDD	12	40	20	金属防尘盖 KDD
LFR5201-14NPP	12	40	20	橡胶密封 NPP
LFR5201KDD	12	35	15.9	金属防尘盖 KDD

型号	d	D	B	密封
LFR5201NPP	12	35	15.9	橡胶密封 NPP
LFR5202NPP	15	45	15.9	橡胶密封 NPP
LFR5204-16KDD	20	52	22.6	金属防尘盖 KDD
LFR5204-16NPP	20	52	22.6	橡胶密封 NPP
LFR5206-20KDD	25	72	25.8	金属防尘盖 KDD
LFR5206-20NPP	25	72	25.8	橡胶密封 NPP
LFR5206-25KDD	25	72	25.8	金属防尘盖 KDD
LFR5206-25NPP	25	72	25.8	橡胶密封 NPP
LFR5207-30KDD	30	80	29	金属防尘盖 KDD
LFR5207-30NPP	30	80	29	橡胶密封 NPP
LFR5208-40KDD	40	98	38	金属防尘盖 KDD
LFR5208-40NPP	40	98	38	橡胶密封 NPP
LFR5301KDD	12	42	19	金属防尘盖 KDD
LFR5301NPP	12	42	19	橡胶密封 NPP
LFR5302KDD	15	47	19	金属防尘盖 KDD
LFR5302NPP	15	47	19	橡胶密封 NPP

LV 系列：V 槽导轨滚轮，配 V 形边导轨

型号	d	D	B	密封
LV20/7	7	22	11	—
LV20/8	8	30	14	—
LV50/8	8	24	11	—
LV200-32	10	32	14	—
LV201	12	41	20	—
LV201-14	12	39.9	20.1	—
LV201-35	12	35	15.1	—
LV202-38	15	38	17	—
LV202-40	15	40	18	—
LV202-41	15	41	20	—
LV203	17	58	25	—
LV204-57	20	57	22	—
LV204-58	20	58	25	—
LV608	8	27	14	—
LV6201-39.69	12	39.69	18	—
R25V	4.763	22	14	—
V17	4	17	5	—
V26 8-D10	8	26.8	13	—
V39.9-D14	12	39.9	20.1	—
V75	20	75	34	—
V75-D25	20	75	30.1	—
V75-d30	30	75	30.1	—
V693	3	10	3	—
VI7-D6	5	16.8	8	—
VT3WS	12	39.69	18	—
VW3-PAC6704	8.636	45.7	11.6	—
VW3-PAC6902	8.89	43.41	11.6	—

VW 系列：V 槽滚轮，配 V 形边导轨

型号	d	D	B	密封
VW1	4.763	19.56	7.87	—
VW2	9.525	30.73	11.1	—
VW3	12	45.72	15.88	—
VW W0	4	14.84	6.35	—
VW W0X	4	14.84	6.35	—
VW W1	4.763	19.56	7.87	—
VW W1SSX*	4.763	19.56	7.87	—
VW W1X	4.763	19.56	7.87	—
VW W2	9.525	30.73	11.1	—
VW W2SSX*	9.525	30.73	11.1	—
VW W2X	9.525	30.73	11.1	—
VW W3	12	45.72	15.88	—
VW W3SSX*	12	45.72	15.88	—
VW W3X	12	45.72	15.88	—
VW W4	15	59.94	19.05	—
VW W4SSX*	15	59.94	19.05	—
VW W4X	15	59.94	19.05	—
VW W4XL	22	75.39	25.4	—
VW W4XXL	22	75.39	25.4	—
VWS1	4.763	19.56	7.87	—

尺寸供选型参考。公差、密封和供货，报价前按图纸或样品确认。可定制非标尺寸、特殊密封和材料。
询价：https://llhb.net/request-a-quote.html · 电话 0574-63197518